

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

**HỒ SƠ CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG
SẢN PHẨM**

SỐ CBSP: T18/NUTRICARE/2026

**THỰC PHẨM BỔ SUNG SẢN PHẨM DINH
DƯỠNG NUTRICARE FINE**

Năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: T18/NUTRICARE/2026

CHI CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM BẮC NINH	
Số:	287
Ngày:	13/07/2026
Chuyển:	
Số và ký hiệu HS:	

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**

Địa chỉ: Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Mã số chi nhánh: 0104937284-002

Điện thoại: 024.6683.3368

Email: contact@nutricare.com.vn

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Đối tượng không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP theo quy định.

Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000. Số: HA 172/9.26.CI. Ngày cấp: 05/03/2020. Nơi cấp: Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) - Ủy ban tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia.

Giấy chứng nhận Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP) Số: GM 040/9.26.03; Ngày cấp: 05/03/2020. Nơi cấp: Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) - Ủy ban tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia.

II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: Thực phẩm bổ sung Sản phẩm dinh dưỡng Nutricare Fine

2. Thành phần:

Chất béo thực vật (Dầu cọ), Đạm sữa, Sucrose, Đạm đậu nành, Chất xơ hòa tan (Polydextrose), Chất béo mạch trung bình (MCT) (2,8 g/100 g), Các Khoáng chất (Kali clorid, Canxi carbonat, Tricanxi phosphat, Magiê phosphat, Natri clorid, Kẽm sulfat, Natri selenit, Sắt pyrophosphat, Mangan sulfat, Crôm clorid, Kali iodid, Đồng sulfat) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Axit folic, Canxi-D-pantothenat, Cyanocobalamin, Pyridoxin hydroclorid, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Phylloquinon), DHA, Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm (Hương sữa vani, hương kem), Nano curcumin (230 mg/100 g), Lactium (50 mg/100 g), Bột Fucoidan (30 mg/100 g), Maltodextrin.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- **Quy cách bao gói:** Khối lượng tịnh: 900 g. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

- **Chất liệu bao bì:** Bao bì tráng thiếc (dạng gói hoặc dạng lon) đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

III. Mẫu nhãn sản phẩm

(Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)



IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 04 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Công Quý





GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH/AVERAGE NUTRITIONAL VALUES⁽¹⁾

Chỉ tiêu dinh dưỡng Nutrients	Đơn vị Unit	Trong 100 g bột Per 100 g powder	Trong 1 ly pha chuẩn (220 ml)/Per serving
Năng lượng/Energy	kcal	469	221
Chất đạm/Protein	g	19,0	8,93
BCAA	mg	3200	1504
Leucin/Leucine	mg	1500	705
Isoleucin/Isoleucine	mg	800	376
Valin/Valine	mg	900	423
Arginin/Arginine	mg	800	376
Chất béo/Lipid	g	20,8	9,78
Omega 3	mg	300	141
Carbohydrat/Carbohydrate	g	50,0	23,5
Đường tổng số/Total sugars	g	19,0	8,93
Chất xơ hòa tan (Polydextrose)	g	4,00	1,88
Soluble fiber (Polydextrose)			

Vitamin/Vitamins			
Vitamin A	IU	1067	501
Vitamin D3	IU	252	118
Vitamin E	IU	11,1	5,22
Vitamin K1	µg	23,0	10,8
Vitamin C	mg	100	47,0
Vitamin B1	mg	570	268
Vitamin B2	µg	770	362
Niacin	µg	9500	4465
Asit pantothenic/Pantothenic acid	µg	1800	846
Vitamin B6	µg	950	447
Asit folic/Folic acid	µg	170	79,9
Vitamin B12	µg	1,20	0,56

Khoáng chất/Minerals			
Natri/Sodium	mg	200	94,0
Kali/Potassium	mg	400	188
Canxi/Calcium	mg	560	263
Phốt pho/Phosphorus	mg	300	141
Magiê/Magnesium	mg	50,0	23,5
Sắt/Iron	mg	4,47	2,10
Kẽm/Zinc	mg	6,00	2,82
Mangan/Manganese	µg	600	282
Đồng/Copper	µg	180	84,6
I-ốt/Iodine	µg	35,0	16,5
Selen/Selenium	µg	12,0	5,64
Crôm/Chromium	µg	11,5	5,41

(1) Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.

THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:

Chất béo thực vật (Dầu cọ), Đạm sữa, Sucrose, Đạm đậu nành, Chất xơ hòa tan (Polydextrose), Chất béo mạch trung bình (MCT) (2,8 g/100 g), Các Khoáng chất (Kali clorid, Canxi carbonat, Tricaxi phosphat, Magiê phosphat, Natri clorid, Kẽm sulfat, Natri selenit, Sắt pyrophosphat, Mangan sulfat, Crom clorid, Kali iodid, Đồng sulfat) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Asit folic, Canxi-D-pantothenat, Cyanocobalamin, Pyridoxin hydroclorid, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Phylloquinon), DHA, Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm (Hương sữa vani, hương kem), Nano curcumin (230 mg/100 g), Lactium (50 mg/100 g), Bột Fucoidan (30 mg/100 g), Maltodextrin.

Vegetable fat (Palm oil), Milk protein, Sucrose, Soy protein, Soluble fiber (Polydextrose), Medium-chain triglycerides (MCT) (2.8 g/100 g), Minerals (Potassium chloride, Calcium carbonate, Tricalcium phosphate, Magnesium phosphate, Sodium chloride, Zinc sulfate, Sodium selenite, Iron pyrophosphate, Manganese sulfate, Chromium chloride, Potassium iodide, Copper sulfate) and Vitamins (Sodium-L-ascorbate, DL-alpha-tocopheryl acetate, Nicotinamide, Retinyl acetate, Cholecalciferol, Folic acid, Calcium-D-pantothenate, Cyanocobalamin, Pyridoxine hydrochloride, Thiamine mononitrate, Riboflavin, Phylloquinone), DHA, Synthetic flavour (vanilla milk flavour, cream flavour), Nano curcumin (230 mg/100 g), Lactium (50 mg/100 g), Fucoidan powder (30 mg/100 g), Maltodextrin.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:

Cho từ từ 5 muỗng gạt (tương đương 47g bột) vào 180 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50 °C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết. Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 3 giờ.

Pour 180 ml warm water (approximately 50 °C) into the utensils, then add 5 scoops (approximately 47 g of powder). Stir well until the powder is completely dissolved. Finish using product reconstituted feeding 3 hours after preparation.

LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ/RECOMMENDED INTAKE:

Người lớn và trẻ trên 13 tuổi dùng 2 - 3 ly/ngày. Trẻ trên 3 tuổi - 13 tuổi dùng 2 ly/ngày./Adults and children over 13 years of age should consume 2 - 3 servings per day. Children aged over 3 to 13 years should consume 2 servings per day.

BẢO QUẢN/STORAGE:

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

Close the product tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

(2) Phù hợp với chế độ dinh dưỡng cho người ung thư theo sách dinh dưỡng lâm sàng - Bộ Y tế.

(3) Hàm lượng lactose < 1 g/100 g bột.

(4) BCAA (Branched-Chain Amino Acids) là nhóm 3 axit amin thiết yếu chuỗi nhánh: Leucine, isoleucine và Valine.

Lưu ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa. Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Đậu nành, Cá. Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.



NUTRICARE



NMNI - USA

Nutricare Medical
Nutrition Institute - USA

Sản phẩm được phát triển bởi Viện Dinh Dưỡng Y Học Nutricare Hoa Kỳ

NutriCare Fine

DINH DƯỠNG HỖ TRỢ SỨC KHỎE
CHO NGƯỜI UNG THƯ⁽²⁾



THỰC PHẨM BỔ SUNG

Khối lượng tịnh: 900 g

Product of
NUTRICARE

THỰC PHẨM BỔ SUNG SẢN PHẨM DINH DƯỠNG NUTRICARE FINE

Trong quá trình hoá trị và xạ trị có thể gặp tình trạng sụt cân và suy kiệt nhanh ảnh hưởng rất lớn tới quá trình điều trị và phục hồi cho người bệnh. Nutricare Fine được nghiên cứu và phát triển bởi Viện Dinh Dưỡng Y Học Nutricare Hoa Kỳ bổ sung dinh dưỡng hỗ trợ sức khỏe cho người ung thư.

**GIÚP PHỤC HỒI CÂN NẶNG,
TĂNG CƯỜNG SỨC KHỎE:**

Cao năng lượng, giàu Protein đặc biệt bổ sung đạm quý Arginine, BCAA⁽⁴⁾, kết hợp chất béo mạch trung bình (MCT) hấp thu nhanh giúp phục hồi cân nặng, tái tạo khối cơ và tăng cường sức khỏe.

**GIÚP GIẢM CĂNG THẲNG,
MỆT MỎI & NGỦ NGON:**

Đạm quý Lactium chiết xuất tự nhiên từ sữa hỗ trợ ngủ ngon, kết hợp bổ Magiê – Vitamin B6 được chứng minh khoa học hỗ trợ giảm căng thẳng, mệt mỏi.

Fucoidan từ tảo biển

Nano Curcumin

**HỖ TRỢ HỆ TIÊU HÓA,
ĂN NGON MIỆNG:**

Bổ sung 100% chất xơ hòa tan (Polydextrose) hỗ trợ tiêu hóa khỏe, phòng ngừa táo bón. Kẽm hỗ trợ ăn ngon miệng. Công thức Lactose[®] giúp giảm tình trạng khó chịu, tiêu chảy ở người bất dung nạp đường Lactose.

**HỖ TRỢ TĂNG CƯỜNG
MIỄN DỊCH:**

Bổ sung Nano Curcumin và Fucoidan từ tảo biển hỗ trợ tăng cường miễn dịch của cơ thể.

**HỖ TRỢ HỆ XƯƠNG,
TỐT CHO TIM MẠCH:**

Bổ sung Canxi & Vitamin D3 cùng Phốt pho hỗ trợ hệ xương chắc khỏe và hỗ trợ phòng ngừa nguy cơ loãng xương. Omega 3 tốt cho tim mạch.

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

VPGD: Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tư công bố sản phẩm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare

Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.T1, Lô V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3,

Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare

Nhà máy 1: Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh,

Việt Nam, Xuất và Việt Nam, MSX và HSD, Xem trên bao bì.

Số CSP: T18.NUTRICARE.2026

Nhà máy Nutricare đáp ứng Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000 &

Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP) phù hợp CXC 1-1969, Hệ thống quản lý

Môi trường ISO 14001.

CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

MIỄN BÁC: 1800.6011 (miễn phí)

MIỄN NAM: 028.7300.9888

www.nutricare.com.vn

